Người ký: Ủy ban Nhân dân huyện Pác Nặm
Email: vanphong.pn@backan.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Bắc Kạn
Thời gian ký: 02.08.2019 13:49:24 +07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN **HUYỆN PÁC NẶM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1517 /QĐ-UBND	*Pác Nặm, ngày 01 tháng 8 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai thực hiện dự toán ngân sách 6 tháng năm 2019 của huyện Pác Nặm

UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN PÁC NẶM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Xét đề nghị của phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 93/TTr-TCKH ngày 29/7/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thực hiện dự toán ngân sách 6 tháng năm 2019 huyện Pác Nặm, cụ thể như biểu chi tiết kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 (T/hiện);
- Sở Tài chính tỉnh;
- TT HU, HĐND huyện; (Bc)
- TT UBND huyện;
- Kho bạc NN huyện;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Lưu VT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Điệp

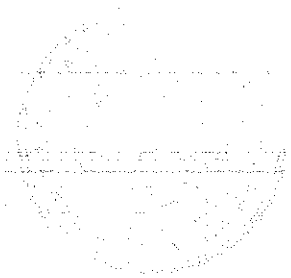

UBND HUYỆN PÁC NẶM

Biểu số 93/CK - NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN 6 THÁNG NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 1517/QĐ-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2019 của UBND huyện Pác Nặm)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội Dung	Dự Toán Năm	Ước Thực Hiện Quý (06 Tháng, Năm)	So Sánh Ước Thực Hiện Với(%)	
				Dự Toán Năm	Cùng Kỳ Năm Trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	**TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**9.850.000.000**	**25.090.821.118**	**255%**	
I	**Thu cân đối NSNN**	**9.850.000.000**	**4.844.824.472**	**49%**	
1	Thu nội địa	9.850.000.000	4.844.824.472	49%	
2	Thu viện trợ	0	0	0	
II	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**0**	**20.245.996.646**	**0**	
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**250.911.000.000**	**131.525.554.703**	**52%**	
I	**Tổng chi cân đối ngân sách huyện**	**223.160.000.000**	**97.237.222.754**	**44%**	
1	Chi đầu tư phát triển	13.281.000.000	9.876.414.000	0	
2	Chi thường xuyên	204.848.000.000	87.360.808.754	0	
3	Dự phòng ngân sách	5.031.000.000	0	0	
II	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh**	**27.751.000.000**	**34.288.331.949**	**124%**	
1	**Chương trình MTQG**	**0**	**20.256.872.949**	**0**	
a	**Giảm nghèo bền vững**	**0**	**17.978.133.546**	**0**	
	- Vốn đầu tư	0	17.563.096.046	0	
	- Vốn sự nghiệp	0	415.037.500	0	
b	**Xây dựng nông thôn mới**	**0**	**2.278.739.403**	**0**	
	- Vốn đầu tư	0	2.278.739.403	0	
	- Vốn sự nghiệp	0	0	0	
2	**Chi các chương trình mục tiêu**	**60.000.000**	**60.000.000**	**100%**	
	- Vốn đầu tư	0	0	0	
	- Vốn sự nghiệp	60.000.000	60.000.000	0	
	CTMT Phòng chống tội phạm và ma túy	60.000.000	60.000.000	0	
3	**Chi cho các nhiệm vụ,chính sách kinh phí TX**	**27.691.000.000**	**13.971.459.000**	**50%**	
	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	2.115.000.000	406.572.000	0	
	Chính sách hỗ trợ học sinh vùng KTXH đặc biệt khó khăn theo NĐ 116 - NS TW	2.362.000.000	1.374.015.000	0	
	Chính sách hỗ trợ học sinh vùng KTXH đặc biệt khó khăn theo NĐ 116 - NS huyện	11.417.000.000	5.933.330.000	0	
	Chính sách hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật - NS huyện	583.000.000	139.152.000	0	
	Chính sách hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật - NS Trung ương	331.000.000	295.528.000	0	
	Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi - NS tỉnh	201.000.000	201.000.000	0	
	Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi - NS huyện	2.281.000.000	1.373.168.000		
	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học sinh cho học sinh phổ thông và cao đẳng đại học theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP - NS Trung ương	4.035.000.000	1.880.700.000	0	

STT	Nội Dung	Dự Toán Năm	Ước Thực Hiện Quý (06 Tháng, Năm)	So Sánh Ước Thực Hiện Với(%)	
				Dự Toán Năm	Cùng Kỳ Năm Trước
	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	85.000.000	59.000.000	0	
	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ 136 - NS Trung ương	1.310.000.000	159.502.500	0	
	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ 136 - NS huyện	2.971.000.000	2.149.491.500	0	

UBND HUYỆN PÁC NẶM

Biểu số 94/CK - NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 06 THÁNG NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 1517/QĐ-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2019 của UBND huyện Pác Nặm)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội Dung	Dự Toán Năm	Ước Thực Hiện Quý (06 Tháng, Năm)	So Sánh Ước Thực Hiện Với(%)	
				Dự Toán Năm	Cùng Kỳ Năm Trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**9.850.000.000**	**4.844.824.472**	**49%**	
I	**Thu nội địa**	**9.850.000.000**	**4.844.824.472**	**49%**	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	90.000.000	94.493.177	105%	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	0	
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.150.000.000	1.904.276.397	89%	
4	Thuế thu nhập cá nhân	630.000.000	319.134.290	51%	
5	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0	
6	Lệ phí trước bạ	1.200.000.000	777.180.424	65%	
7	Thu phí, lệ phí	450.000.000	195.492.585	43%	
8	Các khoản thu về nhà, đất	3.280.000.000	671.655.164	20%	
-	*Thuế sử dụng đất nông nghiệp*	280.000.000	138.891.352	50%	
-	*Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp*	0	1.310.662		
-	*Thu tiền sử dụng đất*	3.000.000.000	531.453.150	18%	
-	*Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước*	0	0	0	
-	*Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước*	0	0	0	
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	0	0	0	
10	Thu khác ngân sách	2.050.000.000	882.592.435	43%	
11	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	0	0	0	
II	**Thu viện trợ**	**0**	**0**	**0**	
B	**THU NGÂN SÁCH HUYỆN ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP**	**8.850.000.000**	**4.131.994.867**	**47%**	
1	Từ các khoản thu phân chia	0	3.657.940.626	0	
2	Các khoản thu ngân sách huyện được hưởng 100%	0	474.054.241	0	

UBND HUYỆN PÁC NẶM

Biểu số 95/CK - NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN 06 THÁNG NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 1517/QĐ-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2019 của UBND huyện Pác Nặm)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội Dung	Dự Toán Năm	Ước Thực Hiện Quý (06 Tháng, Năm)	So Sánh Ước Thực Hiện Với(%)	
				Dự Toán Năm	Cùng Kỳ Năm Trước
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG SỐ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**250.911.000.000**	**131.525.554.703**	**52%**	
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**223.160.000.000**	**97.237.222.754**	**44%**	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**13.281.000.000**	**9.876.414.000**	**74%**	
1	Chi đầu tư cho các dự án	13.281.000.000	9.876.414.000	74%	
2	Chi phát triển khác	0	0		
II	**Chi thường xuyên**	**204.848.000.000**	**87.360.808.754**	**43%**	
1	Chi quốc phòng	3.849.000.000	3.364.498.511	87%	
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	645.848.000	1.700.850.145	263%	
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	116.223.000.000	51.056.940.275	44%	
4	Chi thể dục thể thao	0	0		
5	Chi khoa học và công nghệ	15.000.000	13.753.000	92%	
6	Chi y tế, dân số và gia đình	0	966.814.896		
7	Chi văn hóa thông tin	2.195.573.000	0		
8	Chi phát thanh, truyền hình	0	0		
9	Chi bảo vệ môi trường	400.000.000	84.087.400	21%	
10	Chi các hoạt động kinh tế	7.880.579.000	1.433.170.037	18%	
11	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	69.562.000.000	27.671.007.981	40%	
12	Chi bảo đảm xã hội	3.020.000.000	994.593.623	33%	
13	Chi thường xuyên khác	1.057.000.000	75.092.886	7%	
III	**Dự phòng NSNN**	**5.031.000.000**	**0**		
B	**CHI TỪ NGUỒN BỔ XUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**27.751.000.000**	**34.288.331.949**	**124%**	
1	**Chương trình MTQG**	**0**	**20.256.872.949**		
a	Giảm nghèo bền vững	0	17.978.133.546		
	- Vốn đầu tư	0	17.563.096.046		
	- Vốn sự nghiệp	0	415.037.500		
b	Xây dựng nông thôn mới	0	2.278.739.403		
	- Vốn đầu tư	0	2.278.739.403		
	- Vốn sự nghiệp	0	0		
2	**Cho chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư (Chi các chương trình mục tiêu)**	**60.000.000**	**60.000.000**	**100%**	
	- Vốn đầu tư	0	0		
	- Vốn sự nghiệp	60.000.000	60.000.000	100%	
00660	CTMT Phòng chống tội phạm và ma túy	60.000.000	60.000.000	100%	
3	**Chi cho các NV, CS kinh phí TX**	**27.691.000.000**	**13.971.459.000**	**50%**	
107	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	2.115.000.000	406.572.000	19%	

STT	Nội Dung	Dự Toán Năm	Ước Thực Hiện Quý (06 Tháng, Năm)	So Sánh Ước Thực Hiện Với(%)	
				Dự Toán Năm	Cùng Kỳ Năm Trước
112	Chính sách hỗ trợ học sinh vùng KTXH đặc biệt khó khăn theo NĐ 116 - NS TW	2.362.000.000	1.374.015.000	58%	
312	Chính sách hỗ trợ học sinh vùng KTXH đặc biệt khó khăn theo NĐ 116 - NS huyện	11.417.000.000	5.933.330.000	52%	
314	Chính sách hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật - NS huyện	583.000.000	139.152.000	24%	
114	Chính sách hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật - NS Trung ương	331.000.000	295.528.000	89%	
213	Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi - NS tỉnh	201.000.000	201.000.000	100%	
313	Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi - NS huyện	2.281.000.000	1.373.168.000	60%	
120	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học sinh cho học sinh phổ thông và cao đẳng đại học theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP - NS Trung ương	4.035.000.000	1.880.700.000	47%	
108	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	85.000.000	59.000.000	69%	
111	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ 136 - NS Trung ương	1.310.000.000	159.502.500	12%	
311	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ 136 - NS huyện	2.971.000.000	2.149.491.500	72%	